



wài shēng nǚ

外甥女

noun · niece (sister's daughter)

Example Sentences

Wǒ de wài shēng nǚ jīn nián wǔ suì le
我的外甥女今年五岁了。

My niece is five years old this year.

Wài shēng nǚ xǐ huān huà huà hé chàng gē
外甥女喜欢画画和唱歌。

My niece likes drawing and singing.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外				
甥	甥	甥	甥	甥	甥	甥	甥	甥	甥	甥	甥
甥	甥	甥	甥								
女	女	女	女	女	女						